

Bản án số: 77/2025/DS-PT
Ngày: 20-8-2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: ông Vũ Đại Long và ông Phạm Trường Du

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2025/QĐ-PT ngày 22/7/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Văn T, sinh năm 1958); số CCCD: 0380580xxxxx; địa chỉ: khu 1, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

2. Bị đơn: bà Lê Thị Q; sinh năm 1961; số CCCD: 0381610xxxxx; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Q: anh Phạm Văn T1, sinh năm 1983; số CCCD: 0380830xxxxx; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1952; số CCCD: 0381520xxxxx;

3.2. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1963; số CCCD: 0381630xxxxx;

3.3. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1965; số CCCD: 0381650xxxxx;

3.4. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1971; số CCCD: 0381710xxxxx;

3.5. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1983; số CCCD: 0380830xxxxx;

3.6. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt bà T2, bà V, bà M, bà H, anh T1, vắng mặt anh H1.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn H1: Bà Lê Thị Q; sinh năm 1961; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

3.7. Chị Phạm Thị H2; sinh năm 1985; địa chỉ: tổ 19, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3.8. Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1968; số CCCD: 0381680xxxxx; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

3.9. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1992; địa chỉ: địa chỉ: thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang); vắng mặt.

3.10. Chị Phạm Thị M1, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn P, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

3.11. Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên); vắng mặt

3.12. Anh Phạm Quang T5, sinh năm 2002; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị D, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Quang T5: bà Vũ Thị T3, sinh năm 1968; số CCCD: 0381680xxxxx; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

3.13. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975; số CCCD: 0381750xxxxx;

3.14. Anh Phạm Văn T6, sinh năm 1995;

3.15. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn T6 và anh Phạm Văn S: bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975; số CCCD: 0381750xxxxx; địa chỉ: khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* bị đơn bà Lê Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 26/8/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày:*

Trước năm 1980, bố mẹ ông là cụ Phạm Viết T7 và cụ Trần Thị T8 tạo dựng được thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06 tại khu 4, xã T có diện tích là 1.982m². Khi bố mẹ ông qua đời, không để lại di chúc. Hiện nay, thửa đất trên do chị dâu Lê Thị Q (vợ của anh Phạm Thanh T9) đang sử dụng trái phép. Anh chị em trong gia đình đã bàn bạc với nhau sẽ phân chia di sản thừa kế của bố mẹ theo quy định của pháp luật nhưng bà Q không đồng ý vì cho rằng chồng bà Q là con trai cả nên sẽ được thừa hưởng hết. Ông xác định, diện tích đất trên là di sản thừa kế của bố

mẹ ông để lại, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Cụ thể: Dành một phần đất làm đường lên khu mộ và xây dựng nhà thờ có chiều dài mặt đường là 6m kéo dài hết phần đất khoảng 40m (giáp đất nhà bà N). Diện tích đất còn lại đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Những tài sản trên đất, gồm các công trình không còn giá trị sử dụng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cây cối giá trị không cao ông đề nghị nếu ở phần đất của ai được chia thì giao cho người đó sử dụng, sở hữu.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị Q trình bày:

Bà là vợ ông Phạm Thanh T9, bà và ông T9 có 03 con chung là Phạm Văn T1, Phạm Thị H2 và Phạm Văn H1. Năm 2020, ông T9 chết không để lại di chúc. Lúc ông T9 còn sống, vợ chồng bà sinh sống trên diện tích đất của bố mẹ chồng bà là cụ Phạm Viết T7 và cụ Trần Thị T8. Hiện nay, diện tích đất trên vẫn đứng tên cụ T7 và cụ T8. Khi bà lấy ông T9 về hai vợ chồng sinh sống trên diện tích đất này, đến năm 1983 thì vợ chồng ra ở riêng tại khu đồi cao gần nhà, đến năm 2006, khi cụ T7 và cụ T8 ốm nặng thì các anh chị em gọi vợ chồng bà về để chăm sóc cho bố, mẹ. Năm 2006 cụ T7 và cụ T8 chết không để lại di chúc. Sau khi các cụ chết, vợ chồng bà sửa lại ngôi nhà cấp bốn, 5 gian đã mục nát của ông bà để lại, xây dựng thêm 3 gian bếp (lợp ngói), 4 ngăn chuồng lợn và hố bioga, công trình nhà vệ sinh, lán làm mật mía và máy móc trong lán, xây dựng thêm 33m tường rào. Bà đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, nhưng đề nghị Tòa án xem xét trích công sức đóng góp cho bà trong việc chăm sóc bố, mẹ trong lúc ốm đau và quá trình gia đình bà sinh sống tại đây. Bà đề nghị chia hiện vật bằng quyền sử dụng đất (QSDĐ) phần đất giáp gia đình ông T10. Đối với những công trình gia đình bà xây trên đất, bà xác định giá trị đến nay không còn nhiều nếu không thuộc phần đất chia cho gia đình bà thì bà sẽ có trách nhiệm tự tháo dỡ, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản mà gia đình bà xây dựng trên đất của cụ T7 và cụ T8. Những tài sản trên đất là tài sản của bố, mẹ, gồm các công trình không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cây cối giá trị không cao bà đề nghị nếu ở phần đất của ai được chia thì giao cho người đó sử dụng, sở hữu.

3. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các bà Phạm Thị T2, Phạm Thị V, Phạm Thị M, Phạm Thị H trình bày:

Các bà đều là con gái của cụ T7 và cụ T8. Năm 2006, hai cụ chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời, các cụ có tạo dựng được thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06 tại khu 4, xã T có diện tích là 1.982m². Các bà đề nghị để lại 6m đất bám mặt đường giáp phía nhà bà N để sử dụng lối đi chung lên khu mộ và làm nhà thờ cho các cụ. Còn lại, yêu cầu được chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Những tài sản trên đất, gồm các công trình không còn giá trị sử dụng nên các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cây cối giá trị không cao nên đề nghị nếu ở phần đất của ai được chia thì giao cho người đó sử dụng, sở hữu. Trên đất còn có phần tường rào các bà xây đến nay các bà không yêu cầu giải

quyết, nếu nằm trên phần đất được chia cho ai thì người đó có quyền sử dụng hoặc dỡ bỏ.

4. *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Vũ Thị T3, Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà T3 là vợ ông Phạm Văn D1, bà B là vợ ông Phạm Văn T11, đều là con dâu của cụ T7 và cụ T8. Bà T3 và ông D1 có 4 người con là Phạm Thị D, Phạm Thị M1, Phạm Thị T4 và Phạm Quang T5, bà B và ông T11 có 02 người con là Phạm Văn T6 và Phạm Văn S. Năm 2006, bố mẹ chồng các bà chết, năm 2015 ông T11 chết, năm 2020 ông D1 chết đều không để lại di chúc. Lúc sinh thời, bố mẹ chồng các bà có tạo dựng được thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06 tại khu 4, xã T có diện tích là 1.982m². Các bà đều đề nghị để lại 6m đất bảm mặt đường giáp phía nhà bà N để sử dụng làm lối đi chung lên khu mộ và làm nhà thờ cho các cụ. Còn lại, yêu cầu được chia di sản thừa kế mà chồng các bà được hưởng (nếu còn sống) theo pháp luật, các bà đều yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Những tài sản trên đất, gồm các công trình không còn giá trị sử dụng nên các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cây cối giá trị không cao nên đề nghị nếu ở phần đất của ai được chia thì giao cho người đó sử dụng, sở hữu.

5. *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị H2 trình bày:*

Chị là con của ông Phạm Văn T9 và bà Lê Thị Q, là cháu nội của cụ T7 và cụ T8. Hiện nay bố chị đã chết không để lại di chúc, chị là người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông T9. Đến nay chị nhường lại quyền thừa kế của chị nếu được hưởng cho mẹ chị là bà Lê Thị Q và anh, em ruột của chị là anh Phạm Văn T1 và Phạm Văn H1. Chị đồng ý với các ý kiến của bà Lê Thị Q tại Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. *Tại văn bản số 1324 ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện T, văn bản số 33 ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T thể hiện:*

- Theo bản đồ khu vực đo đạc năm 2003, thì thửa đất đang tranh chấp chia thừa kế là thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.854m² tại khu 4, xã T, huyện T. Loại đất: thổ cư. Tên người sử dụng đất là Phạm Văn T7.

- Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007, thì thửa đất đang tranh chấp chia thừa kế là thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.982m² tại khu 4, xã T, huyện T. Loại đất: Đất ở tại nông thôn (ONT). Người đứng tên trong bản đồ địa chính là cụ Phạm Viết T7 và cụ Trần Thị T8.

Thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

7. *Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/02/2023 và biên bản định giá tài sản ngày 02/3/2023 thể hiện:*

- Về đất: Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại khu 4, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu 4, xã T, tỉnh Thanh Hóa). Diện tích theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 là 1.982m², diện tích theo mốc giới các đương sự thống nhất và đang sử dụng thực tế là 1.906,2m².

Tại buổi thẩm định các đương sự và đại diện chính quyền địa phương xác định các hộ sử dụng đất ổn định theo mốc giới thực tế, không có tranh chấp, diện tích thửa đất giảm là do sau khi đo đạc trên nền bản đồ mới đường đã mở rộng và quá trình đo đạc xác định vị trí mốc giới giáp ranh chưa chính xác.

Thửa đất có giá trị là: $450.000đ/m^2 \times 1906,2m^2 = 857.790.000đ$ (Tám trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

* Các tài sản trên đất gồm:

- Cây cối trên thửa đất gồm có: 08 cây xoan trị giá 1.320.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 570.000 đồng; 25 cây chuối trị giá 240.000 đồng; 01 cây cau trị giá 28.000 đồng.

+ Nhà cấp 4 xây dựng khoảng năm 1978, diện tích $66 m^2$, trị giá 0 đồng;

+ Nhà bếp xây tường vôi, lợp ngói, diện tích $29,9m^2$, trị giá 0 đồng;

- Tài sản trên đất do gia đình bà Lê Thị Q xây dựng, bao gồm:

+ Chuồng lợn xây tường, lợp mái fibloximang, diện tích $54,4m^2$, trị giá 946.500 đồng;

+ Tường rào xây giáp đường giao thông, cao 1,5m, dài 37,5m, trị giá 7.256.000 đồng

+ Khu lán sản xuất mật mía đỡ cột bê tông, mái lợp bluximang, diện tích $91,6m^2$, xây dựng năm 2007, giá trị 0 đồng;

+ Bể Bioga chôn ngầm phía sau chuồng lợn, có thể tích $16m^3$, xây dựng khoảng năm 2008, giá trị 0 đồng.

- Tài sản trên đất do các bà Phạm Thị T2, Phạm Thị V, Phạm Thị M, Phạm Thị H xây dựng: Tường rào phía sau chuồng lợn kéo dài hết đất dài 28,2m, cao 1m, trị giá 3.637.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 618, Điều 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 -12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Phạm Văn T đối với tài sản của cụ Phạm Viết T7 và cụ Trần Thị T8 để lại.

2. Chia di sản thừa kế của của cụ Phạm Viết T7 và Trần Thị T8 là diện tích đất $1.906,2m^2$ thuộc thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại Khu 4, xã T, huyện T, có giá trị là 857.790.000đ (Tám trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu về trích chia công sức cho bà Lê Thị Q, anh Phạm Văn T1, anh Phạm Văn H1.

4. Các đồng thừa kế được chia cụ thể như sau:

* Chia cho bà Phạm Thị H diện tích đất 228,2m², giá trị tài sản được chia là 102.690.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 6,0m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 6,0m;
- Phía Tây giáp thửa đất của gia đình ông Trần Đình T10 dài 39,3m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà T2 dài 38m.

* Chia cho bà Phạm Thị T2 diện tích đất 228,2m², giá trị tài sản được chia là 102.690.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 6,0m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 6,0m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Phạm Thị H dài 38,0m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Phạm Thị V dài 45,2m.

* Chia cho bà Phạm Thị V diện tích đất 238,3m², giá trị tài sản được chia là 107.235.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,1m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 4,0m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Phạm Thị T2 dài 45,2m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Phạm Thị B dài 45,2m.

* Chia cho bà Phạm Thị M diện tích đất 238,3m², giá trị tài sản được chia là 107.235.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,1m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 5,3m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Phạm Thị V dài 46,9m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Phạm Thị B dài 45,6m.

* Chia cho bà Nguyễn Thị B, anh Phạm Văn T6 và anh Phạm Văn S diện tích đất 238,3m², giá trị tài sản được chia là 107.235.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,5m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 5,5m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Phạm Thị M dài 45,6m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Lê Thị Q dài 44,1m.

* Chia cho bà Lê Thị Q, anh Phạm Văn T1 và anh Phạm Văn H1 diện tích đất 238,3m², giá trị tài sản được chia là 107.235.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,5m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 5,5m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Nguyễn Thị B, anh Phạm văn T6, anh Phạm Văn S dài 41,1m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Vũ Thị T3, chị Phạm Thị D, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Quang T5 dài 42,7m;

* Chia cho bà Vũ Thị T3, chị Phạm Thị D, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Quang T5 diện tích đất 217,3m², giá trị tài sản được chia là 97.785.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,2m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 5,2m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Lê Thị Q, anh Phạm Văn T1, anh Phạm Văn H1 dài 42,7m;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho ông Phạm Văn T dài 41,2m.

* Chia cho ông Phạm Văn T diện tích đất 279,3m², giá trị tài sản được chia là 125.685.000 đồng, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn rộng 5,2m;
- Phía Nam giáp đất màu trồng mía của hộ ông Lê Văn L rộng 10,7m;
- Phía Tây giáp thửa đất chia cho bà Vũ Thị T3, chị Phạm Thị D, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Quang T5 dài 41,2m;
- Phía Đông giáp phần đất nhà bà Phạm Thị C dài lần lượt là 24,9m +14,1m.

(Các diện tích đất được chia có sơ đồ kèm theo).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

5. Về trả tiền chênh lệch:

- Ông Phạm Văn T phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về diện tích đất cho những người sau:

+ Trả cho bà Phạm Thị H số tiền 4.533.750đ (*Bốn triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

+ Trả cho bà Phạm Thị T2 số tiền 4.533.750 đ (*Bốn triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

+ Trả cho bà Vũ Thị T3, chị Phạm Thị D, chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị T4, anh Phạm Quang T5 số tiền 9.022.500đ (*Chín triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

- Bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị M mỗi người phải trả cho bà Vũ Thị T3 số tiền 11.250đ (*Mười một nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

- Bà Nguyễn Thị B, anh Phạm Văn T6 và anh Phạm Văn S phải trả cho bà Vũ Thị T3 số tiền 11.250đ (*Mười một nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

- Bà Lê Thị Q, anh Phạm Văn T1 và anh Phạm Văn H1 phải trả cho bà Vũ Thị T3 số tiền 11.250đ (*Mười một nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

6. Đối với tài sản trên đất: Các tài sản trên đất và cây cối của cụ T7 và cụ T8 để lại trên đất, ai được chia có tài sản gì thì giao cho người đó sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/6/2025 bà Lê Thị Q kháng cáo với nội dung: Yêu cầu được trích công sức đóng góp, chăm sóc bố, mẹ trong lúc các cụ ốm đau và quá trình gia đình bà sinh sống trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và bổ sung thêm nội dung kháng cáo là đề nghị Tòa án chia lại vị trí đất cho các đồng thừa kế. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Q có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q:

[2.1] Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đối với tài sản thừa kế:

Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã xác định: Nguồn gốc thừa đất di sản thừa kế nêu trên là do cụ Phạm Viết T7 và cụ Trần Thị T8 tạo lập nên.

Theo bản đồ khu vực đo đạc năm 2003 là thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.854m², địa chỉ thửa đất tại khu 4, xã T, huyện T là loại đất thổ cư. Tên người sử dụng đất là Phạm Văn T7.

Theo bản đồ địa chính đo năm 2007 là thửa đất số 411, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.982m². Loại đất là đất ở (ONT).

Theo biên bản thẩm định thì diện tích đất theo hiện trạng sử dụng đất là 1.906,2m². Các đương sự và chính quyền địa phương xác định các hộ sử dụng đất ổn định theo mốc giới thực tế, không có tranh chấp. Diện tích thừa đất giảm là do sau khi đo đạc trên nền bản đồ mới đường đã mở rộng và quá trình đo đạc xác định vị trí mốc giới giáp ranh chưa chính xác.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Q về yêu cầu được trích công sức đóng góp, chăm sóc bố, mẹ trong lúc các cụ ốm đau và quá trình gia đình bà sinh sống trên đất:

Bà Q trình bày khi mới xây dựng gia đình với ông T9, vợ chồng bà có ở với cụ T7, cụ T8 năm 1981 đến 1983, lần 2 là năm 1985 và lần 3 là năm 2006, khi

cụ T7 và cụ T8 ốm nặng thì các anh chị em gọi vợ chồng bà về để chăm sóc cho bố, mẹ. Sau khi cụ T7 và cụ T8 chết, vợ chồng bà đã sửa lại ngôi nhà cấp bốn 5 gian đã mục nát của ông bà để lại và xây dựng thêm một số công trình khác. Việc bà có công sức đóng góp vào thửa đất và công chăm sóc cụ T7, cụ T8 có ông Lê Văn S1 là trưởng thôn biết. Do đó, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trích một phần công sức đóng góp cho bà.

Xét thấy: Theo lời trình bày của các con trai, con gái và con dâu của cụ T7, cụ T8 và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thì cụ T7, cụ T8 sinh được 8 người con, khi các con trưởng thành, các cụ đều cho ra ở riêng, hai cụ không chung sống cùng người con nào. Khi các cụ ốm nặng và chết chỉ cách nhau 10 ngày, khi đó các con, các cháu đều tập trung chăm sóc, bà Q và ông T9 ở gần nhà hai cụ có qua lại chăm sóc như các người con khác, ông T9, bà Q không có thời gian nào chung sống cùng hai cụ trên thửa đất các cụ để lại. Sau khi hai cụ mất, ông T9, bà Q có xin và được các con cụ T7, cụ T8 đồng ý cho mượn đất để trồng mía. Sau khi mượn đất, ông T9, bà Q đã cố ý xây dựng một số công trình trên đất không được sự đồng ý của các con cụ T7, cụ T8. Việc không đồng ý cho ông T9, bà Q làm các công trình trên đất của bố mẹ để lại đã được thể hiện qua việc anh em mất đoàn kết dẫn đến cãi vã, xô xát đánh nhau nhiều lần, chính quyền địa phương đã phải đến giải quyết nhiều lần.

Theo trình bày của ông Lê Văn S1 (trưởng thôn 4, xã T2, nay là xã T) thể hiện: ông S1 làm trưởng thôn từ năm 2004 đến năm 2024, quá trình làm trưởng thôn ông S1 khẳng định: cụ T7, cụ T8 không ở chung với ông T9, bà Q, từ năm 2006 đến nay các con cụ T7, cụ T8 đã nhiều lần tranh chấp, xảy ra mâu thuẫn do không đồng ý cho bà Q, ông T9 xây dựng các công trình trên đất của bố mẹ để lại, Ủy ban nhân dân xã T và thôn 4 đã giải quyết, hòa giải nhiều lần nhưng không thành công.

Như vậy, gia đình bà Q không sinh sống trên thửa đất là di sản chia thừa kế, còn việc chăm sóc bố mẹ khi già yếu, ốm đau là trách nhiệm chung của các con, nên yêu cầu của bà Q được trích công sức đóng góp, chăm sóc bố, mẹ trong lúc các cụ ốm đau và quá trình gia đình bà sinh sống trên đất là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trích công sức đóng góp cho bà Q là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo về đề nghị Tòa án chia lại vị trí đất cho các đồng thừa kế: Yêu cầu này là vượt quá phạm vi kháng cáo nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo này.

Do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa là phù hợp.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà Lê Thị Q không được chấp nhận nên bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Q là người cao tuổi và có

đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa).

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND khu vực x - Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng THADS khu vực x - Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

